

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**
Số: 105 /PNC-2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

- Tổ chức niêm yết : **CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM**
- Mã chứng khoán : **PNC**
- Trụ sở chính : 940 đường 3 tháng 2, phường 15, quận 11, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 08 38663447 Fax: 08 38663449
- Người thực hiện công bố thông tin: **NGUYỄN HỮU HOẠT** (Người được ủy quyền Công bố thông tin).
- Địa chỉ: Số 1H đường số 6, Cư xá Bình Thới, Quận 11, TpHCM
- Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 08 38663447 Fax: 08 38663449
- Loại thông tin công bố: 24 giờ; 72 giờ; định kỳ
 bất thường; Theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính quý II/2015 riêng và hợp nhất.**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2015 tại đường dẫn www.pnc.com.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính quý II/2015 riêng và hợp nhất.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu tại VPCT

CÔNG TY CP VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



NGUYỄN HỮU HOẠT

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ
PHƯƠNG NAM**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (riêng)
Quý 2 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - Tài sản ngắn hạn	100		90,224,746,174	67,544,084,225
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,318,026,781	8,078,371,451
1. Tiền	111	VI.1	10,318,026,781	2,078,371,451
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	6,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69,267,225,964	53,871,173,777
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	6,410,407,810	12,981,623,877
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,816,154,034	3,102,656,300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		16,810,000,000	4,930,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	41,999,036,120	33,625,218,997
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(768,372,000)	(768,372,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	46,603
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	208,322,217	3,525,065,298
1. Hàng tồn kho	141		208,322,217	3,525,065,298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,431,171,212	2,069,473,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	4,660,393,833	971,685,151
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25,933,427	26,296,543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3,600
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	744,843,952	1,071,488,405
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		190,454,086,918	183,075,853,027
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,332,000,000	8,332,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	8,332,000,000	8,332,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28,181,922,206	28,271,173,683
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2,785,904,008	2,817,671,618
- Nguyên giá	222		12,212,885,133	12,050,086,315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,426,981,125)	(9,232,414,697)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	25,396,018,198	25,453,502,065
- Nguyên giá	228		27,811,459,395	27,864,935,759
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,415,441,197)	(2,411,433,694)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		34,364,000	34,364,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(34,364,000)	(34,364,000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8,333,503,218	4,462,583,102
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.6	8,333,503,218	4,462,583,102
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		136,185,613,439	133,276,099,205
1. Đầu tư vào công ty con	251		125,161,454,046	123,617,738,569
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		31,596,018,444	31,596,018,444
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(20,571,859,051)	(21,937,657,808)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,421,048,055	8,733,997,037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	7,066,496,110	4,218,799,758
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		750,551,945	750,551,945
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		1,604,000,000	3,764,645,334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		280,678,833,092	250,619,937,252
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		210,447,620,617	177,582,448,091
I. Nợ ngắn hạn	310		48,810,652,257	61,985,479,731
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	11,949,510,632	14,257,706,365
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,053,362,972	4,075,149,353
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	310,374,356	599,715,905
4. Phải trả người lao động	314		579,738,733	1,191,531,984
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	5,772,851,452	3,411,599,750
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	875,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	26,144,814,112	38,448,901,374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		161,636,968,360	115,596,968,360
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	389,968,360	389,968,360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	161,247,000,000	115,207,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Số: 12/2015


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70,231,212,475	73,037,489,161
I. Vốn chủ sở hữu	410		70,231,212,475	73,037,489,161
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	110,402,410,000	110,402,410,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110,402,410,000	110,402,410,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,738,460,046	24,738,460,046
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,616,000,640)	(2,616,000,640)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,599,969,014	1,599,969,014
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(63,893,625,945)	(61,087,349,259)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(61,087,349,259)	(61,087,349,259)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,806,276,686)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		280,678,833,092	250,619,937,252

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Lê Thị Cẩm Phương


Ông Chu Nga




Nguyễn Hữu Hoạt

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (riêng)
QUÝ 2 NĂM 2015**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	QUÝ 2 NĂM 2015	QUÝ 2 NĂM 2014	NĂM 2015	NĂM 2014
Doanh thu cung cấp hàng hóa và dịch vụ	01	7.1	7,220,193,254	11,368,428,739	13,464,287,061	76,626,560,522
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	61,828,060	-	477,228,828
Doanh thu thuần từ hàng hóa và dịch vụ	10		7,220,193,254	11,306,600,679	13,464,287,061	76,149,331,694
Giá vốn hàng bán	11	7.3	5,114,657,412	8,246,231,966	9,979,911,277	49,611,004,284
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2,105,535,842	3,060,368,713	3,484,375,784	26,538,327,410
Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.4	3,140,659,156	231,716,672	3,876,070,832	1,281,462,653
Chi phí tài chính	22	7.5	2,845,232,623	3,511,633,251	4,467,144,154	6,598,582,139
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		899,727,001	3,470,847,722	2,508,665,477	6,457,100,154
Chi phí bán hàng	25	8.a	18,768,191	753,212,411	46,881,543	22,094,289,492
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.b	2,602,956,931	3,178,509,719	5,072,485,599	7,759,821,937
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(220,762,747)	(4,151,269,996)	(2,226,064,680)	(8,632,903,505)
Thu nhập khác	31	7.6	(389,043,387)	708,346,037	19,401,223	906,213,348
Chi phí khác	32	7.7	271,106,052	385,360,521	599,613,229	842,361,315
Lợi nhuận khác	40		(660,149,439)	322,985,516	(580,212,006)	63,852,033
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(880,912,186)	(3,828,284,480)	(2,806,276,686)	(8,569,051,472)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(880,912,186)	(3,828,284,480)	(2,806,276,686)	(8,569,051,472)

Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Lê Thị Kim Sa

Ông Chu Nga

Nguyễn Hữu Hoai

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp) ()*
Quý 2 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014	NĂM 2015	NĂM 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	339,807,500	888,748,796	1,156,230,300	66,660,881,089
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(12,215,763,127)	(15,763,847,818)	(19,147,485,330)	(75,912,223,418)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(1,740,375,541)	(5,414,422,539)	(4,310,612,734)	(16,089,266,651)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	-	(3,504,231,137)	-	(6,457,100,154)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	13,041,065,946	54,480,999,593	27,695,426,299	68,435,260,535
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(13,349,571,589)	(42,096,078,895)	(29,265,913,926)	(50,428,879,640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13,924,836,811)	(11,408,832,000)	(23,872,355,391)	(13,791,328,239)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(650,250)	-	(1,442,875)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	22	21,465,000	-	21,465,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2,700,000,000)	-	(14,160,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,320,000,000	-	1,800,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2,000,000,000)	-	1,500,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	(2,000,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	397,313,813	420,499,973	671,926,851	425,909,297
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(961,871,437)	(1,579,500,027)	(11,668,051,024)	(74,090,703)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	154,156,000,000	42,790,000,000	218,332,908,416
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(149,113,141,240)	-	(209,138,082,166)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	-	5,042,858,760	42,790,000,000	9,194,826,250
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =	50	(14,886,708,248)	(7,945,473,267)	7,249,593,585	(4,670,592,692)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30,204,735,029	8,930,156,332	8,078,371,451	5,655,275,757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	-	-	(9,938,255)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =	70	15,318,026,781	984,683,065	15,318,026,781	984,683,065


Ngày 14 tháng 08 năm 2015

Lập biểu


Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Lê Thị Kim Sa


Ông Chu Nga




Nguyễn Hữu Hoạt

**CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HOÁ
PHƯƠNG NAM**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 2 NĂM 2015

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002356 ngày 19 tháng 11 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 03 năm 2014.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 940 đường 3/2, P.15, Q.11, Thành phố Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 110.402.410.000 đồng.

Các Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sách Phương Nam
- Công ty TNHH MTV VPP Phương Nam
- Công ty TNHH MTV Phim Phương Nam
- Công ty TNHH MTV In Phương Nam
- Công ty TNHH Bán Lẻ Phương Nam

Các Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Nhân Hiệu Phương Nam
- Công ty CP TT Bách Việt Phương Nam
- Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng
- Công ty CP Mega Phương Nam

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30/06/2015 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hải Phòng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Huế (Nhà sách Phú Xuân)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Huế (TT Làng Nghề Huế)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Hội An.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Nha Trang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Cần Thơ.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam tại Đà Lạt.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn Hóa Phương Nam Quảng Ninh.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực văn hóa.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình. Sản xuất và kinh doanh các tác phẩm điện ảnh: phim nhựa, phim quảng cáo, các sản phẩm nghe nhìn và thực hiện các dịch vụ khác thuộc lĩnh vực điện ảnh.
- In ấn các loại sách báo, tạp chí, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm, tem nhãn, bao bì các loại, giấy tờ quản lý kinh tế trên tất cả các chất liệu;
- Kinh doanh các dịch vụ thuộc ngành văn hóa thông tin: nhiếp ảnh, âm thanh, nhạc cụ, vẽ quảng cáo, thiết kế mỹ thuật, đánh máy, photocopy;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, nguyên liệu, thành phẩm và máy móc thiết bị có liên quan đến chức năng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu học tập, văn hóa bằng tất cả các chất liệu;
- Dịch vụ: sửa chữa, bảo trì máy móc, công cụ do Công ty kinh doanh; giữ xe của khách hàng.
- Tổ chức biểu diễn thời trang, ca múa nhạc chuyên nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng, văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
- Sản xuất và mua bán các loại sản phẩm nghe nhìn: băng đĩa nhạc, băng đĩa hình, băng đĩa phim truyện, phim hoạt hình, băng đĩa có nội dung sân khấu – ca nhạc và các loại băng đĩa có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ bảo hộ quyền tác giả;
- Kinh doanh quán ăn uống bình dân (không kinh doanh tại trụ sở);
- Kinh doanh rạp chiếu phim;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan. Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính quý 02 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng/phương pháp khấu hao theo số dư giảm dần có điều chỉnh/phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm] trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 15 năm
+ Máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 6 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

+ Phần mềm máy vi tính

4 – 8 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo [phương pháp đường thẳng].

4.8. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

4.9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai

- Chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai nếu tạo ra được tài sản cố định vô hình sẽ được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản cố định vô hình đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.11. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: theo điều lệ Công ty và Đại hội cổ đông.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.14. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.15. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.17. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc công các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa nếm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền**

	30/06/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	12,076,686	636,406,961
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,305,950,095	1,441,964,490
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>10,318,026,781</u>	<u>2,078,371,451</u>

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	2,231,216,067	1,870,579,521
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2,231,216,067	1,870,579,521
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4,179,191,743	11,111,044,356
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	3,451,772,375	9,968,536,836
- Công ty Phương Nam Phim	338,049,554	928,007,520
- Công ty In Phương Nam	363,000,000	214,500,000
- Công ty Truyền thông Phương nam	26,369,814	-
- Công ty Mega Phương nam	-	627,000,000
Cộng	<u>6,410,407,810</u>	<u>12,981,623,877</u>

Phải thu của khách hàng ứng trước ngắn hạn	20,355,600	42,141,981
Phải thu của khách hàng ứng trước là các bên liên quan (PNSC)	4,033,007,372	4,033,007,372
Cộng	<u>4,053,362,972</u>	<u>4,075,149,353</u>

4. Phải thu khác

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Phải thu khác.	41,999,036,120	33,625,218,997
Cộng	<u>41,999,036,120</u>	<u>33,625,218,997</u>

Trong đó phải thu là các bên liên quan:	41,594,243,016	32,536,122,297
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	25,574,771,598	29,628,985,758
- Công ty Phương Nam Phim	1,429,757,009	332,057,123
- Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	393,460,053	373,630,215
- Công ty Sách Phương Nam	10,359,672,341	2,186,425,343
- Công ty Truyền thông Phương nam	3,821,183,157	-
- Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	15,398,858	15,023,858

b) Dài hạn		
- Phải thu khác.	8,332,000,000	8,332,000,000
Cộng	<u>8,332,000,000</u>	<u>8,332,000,000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
5. Hàng tồn kho:		
- Hàng đang đi trên đường;	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	208,322,217	3,502,314,510
- Hàng hóa;	-	22,750,788
Cộng	<u>208,322,217</u>	<u>3,525,065,298</u>
	-	-
6. Tài sản dở dang dài hạn	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	208,322,217	3,502,314,510
- Album phim duy classic 1	100,591,110	100,591,110
- Album phim duy classic 2	107,731,107	107,731,107
- Chi phí KOMO	-	3,293,992,293
	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang		
- XD CB;	8,333,503,218	4,462,583,102
+Dự án các nhà sách	8,333,503,218	4,462,583,102
Cộng	<u>8,333,503,218</u>	<u>4,462,583,102</u>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	7,703,856,198	-	1,243,546,469	2,987,727,921	-	11,935,130,588
- Mua trong kỳ	179,500,000	-	-	129,981,818	-	309,481,818
- Tăng khác	-	-	-	(31,727,273)	-	(31,727,273)
Số dư cuối kỳ	7,883,356,198	0	1,243,546,469	3,085,982,466	0	12,212,885,133
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	6,205,837,623	0	1,243,546,469	1,841,759,571	0	9,291,143,663
- Khấu hao trong kỳ	112,847,761	-	-	22,989,701	-	135,837,462
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,318,685,384	0	1,243,546,469	1,864,749,272	0	9,426,981,125
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1,498,018,575	-	-	1,145,968,350	-	2,643,986,925
- Tại ngày cuối kỳ	1,564,670,814	0	0	1,221,233,194	0	2,785,904,008

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	25,232,525,000	-	2,578,934,395	27,811,459,395
- Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	25,232,525,000	-	2,578,934,395	27,811,459,395
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	2,393,267,356	2,393,267,356
- Khấu hao trong năm	-	-	22,173,841	22,173,841
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	2,415,441,197	2,415,441,197
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	25,232,525,000	-	185,667,039	25,418,192,039
- Tại ngày cuối năm	25,232,525,000	-	163,493,198	25,396,018,198

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư	34,364,000			34,364,000
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	34,364,000			34,364,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng	34,364,000			34,364,000
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				-
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				

13. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	2,295,832	2,621,213
- Các khoản khác	4,658,098,001	969,063,938
Cộng	4,660,393,833	971,685,151
	-	-
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	374,377,012	484,715,822
- Các khoản khác	6,692,119,098	3,734,083,936
Cộng	7,066,496,110	4,218,799,758

14. Tài sản khác

	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Tạm ứng	729,843,952	861,488,405
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15,000,000	210,000,000
Cộng	744,843,952	1,071,488,405
	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2015	01/01/2015
b) Vay dài hạn		
Cross Junction Investment Pte., Ltd	152,915,000,000	106,875,000,000
Khác	8,332,000,000	8,332,000,000
Cộng	161,247,000,000	115,207,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	30/06/2015	01/01/2015
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1,389,356,104	2,184,931,306
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,389,356,104	2,184,931,306
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	10,560,154,528	12,072,775,059
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	8,829,221,512	10,192,697,176
- Công ty Phương Nam Phim	13,199,998	6,469,048
- Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	29,451,872	14,726,274
- Công ty In Phương Nam	1,613,782,561	1,828,282,561
- Công ty Sách Phương Nam	43,898,585	
- Công ty Truyền thông Phương nam	-	
- Công ty Mega Phương nam	30,600,000	30,600,000
- Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	-	
Cộng	11,949,510,632	14,257,706,365
	-	-
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a) Phải nộp		
- Thuế giá trị gia tăng	253,064,511	550,101,209
- Thuế thu nhập cá nhân	57,309,845	49,614,696
Cộng	310,374,356	599,715,905
	-	-
18. Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Lãi vay	5,538,253,416	
- Các khoản trích trước khác;	234,598,036	3,411,599,750
Cộng	5,772,851,452	3,411,599,750
	-	-
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	231,207	231,207
- Kinh phí công đoàn;	48,641,510	48,986,680
- Bảo hiểm xã hội;	59,612,305	95,913,067
- Bảo hiểm thất nghiệp;	8,203,951	10,736,720
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	26,028,125,139	38,293,033,700
Cộng	26,144,814,112	38,448,901,374
	-	-
Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	11,445,950,608	23,784,952,403
- Công ty Phương Nam Phim	-	535,875
- Công ty In Phương Nam	6,322,523,510	6,322,523,510
- Công ty Sách Phương Nam	27,678,465	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	389,968,360	389,968,360
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	389,968,360	389,968,360

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

20. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	875,000
Cộng	-	875,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
Số dư đầu năm trước	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	(61,087,349,259)	73,037,489,161
-Tăng vốn trong quý trước						
-Lãi quý trước					-	-
-Tăng khác						
-Giảm vốn quý trước						
-Lỗ quý trước					1,925,364,500	1,925,364,500
-Giảm khác						
Số dư đầu quý nay	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	(63,012,713,759)	71,112,124,661
-Tăng vốn trong kỳ này						
-Lãi kỳ này					-	-
-Tăng khác						
-Giảm vốn kỳ này						
-Lỗ kỳ này					880,912,186	880,912,186
-Giảm khác						
Số dư cuối kỳ nay	110,402,410,000	24,738,460,046	(2,616,000,640)	1,599,969,014	(63,893,625,945)	70,231,212,475



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2015	01/01/2015
+ Vốn góp đầu năm	110,402,410,000	110,402,410,000
+ Vốn góp cuối năm	110,402,410,000	110,402,410,000
d) Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,040,241	11,040,241
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(24,089)	(24,089)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,799,351	10,799,351
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :10.000/cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1,599,969,014	1,599,969,014
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2015	01/01/2015
c) Ngoại tệ các loại: USD.	264.55	200,01

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		7,161,770,688
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,322,955,968	852,589,849
Cộng	1,322,955,968	8,014,360,537
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Văn Hoá Phương Nam	-	
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	4,874,238,744	2,994,606,376
- Công ty Phương Nam Phim	249,213,314	96,725,672
- Công ty In Phương Nam	165,000,000	150,000,000
- Công ty Sách Phương Nam	550,467,562	49,278,146
- Công ty Truyền thông Phương Nam	58,317,666	18,681,818
- Công ty CP Nhãn hiệu Phương Nam	-	
- Công ty mega Phương nam	-	
Cộng	5,897,237,286	3,309,292,012
	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	5,114,657,412	8,246,231,966
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Cộng	5,114,657,412	8,246,231,966
Giá vốn là các bên liên quan		
- Công ty CP Văn Hoá Phương Nam	-	
- Công ty Bán Lẻ Phương Nam	4,294,802,992	2,994,606,376
- Công ty Phương Nam Phim	205,460,195	96,725,672
- Công ty In Phương Nam	-	150,000,000
- Công ty Sách Phương Nam	552,942,953	49,278,146
- Công ty Truyền thông Phương Nam	58,317,666	18,681,818
Cộng	5,111,523,806	3,309,292,012

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	702,426,631	190,499,973
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	2,438,232,525	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	41,216,699
Cộng	3,140,659,156	231,716,672
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	899,727,001	3,470,858,004
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	258,4935
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3,314,339,179	381,903,12
- Hoàn nhập dự phòng lỗ công ty con;	(1,368,833,557)	
Cộng	2,845,232,623	3,511,633,251
6. Thu nhập khác		
-Tiền phạt thu được	500,000	
-Các khoản khác	(389,543,387)	708,346,037
Cộng	(389,043,387)	708,346,037
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		8,533,116
- Các khoản khác.	271,106,052	376,827,405
+Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	138,000,000	
+Khác	133,106,052	
Cộng	271,106,052	385,360,521
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	-	586,414,702
Chi phí vật liệu, bao bì	-	10,091,900
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	790,947	3,887,092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,727,244	19,121,897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	98,149,286
Chi phí khác	5,250,000	35,547,534
Cộng	18,768,191	753,212,411
Chi phí quản lý		
Chi phí nhân viên quản lý	698,854,475	2,024,868,652
Chi phí vật liệu, bao bì quản lý	-	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	39,046,220	69,674,033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	95,839,491	174,019,596
Chi phí dịch vụ mua ngoài	372,946,833	263,869,989
Chi phí khác	1,396,269,912	646,077,449
Cộng	2,602,956,931	3,178,509,719

860
 NG T
 PH
 AN H
 ONG
 TP.V

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	-	
- Chi phí nhân công;	698,854,475	2,611,283,354
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	108,566,735	193,141,493
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	372,946,833	362,019,275
- Chi phí khác bằng tiền.	1,401,519,912	681,624,983
Cộng	2,581,887,955	3,848,069,105

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 2 năm 2015	Quý 2 năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	750,551,945	555,524,511

IX. Những thông tin khác**3. Thông tin về các bên liên quan****Tên công ty**

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Phương Nam Phim	Công ty con
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	Công ty con
+ Công ty In Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Sách Phương Nam	Công ty con
+ Công ty Truyền thông Phương nam	Công ty con
+ Công ty Mega Phương nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty CP TT Bách việt Phương Nam	Công ty liên kết
+ Công ty Sách & Thiết bị Trường học Sóc Trăng	Công ty liên kết

Số dư các bên liên quan:**- Phải thu thương mại**

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	3,451,772,375
+ Công ty Phương Nam Phim	338,049,554
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	(4,033,007,372)
+ Công ty In Phương Nam	363,000,000
+ Công ty Truyền thông Phương nam	26,369,814
Cộng	146,184,371

- Phải trả thương mại

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	8,829,221,512
+ Công ty Phương Nam Phim	13,199,998
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	29,451,872
+ Công ty In Phương Nam	1,613,782,561
+ Công ty Sách Phương Nam	43,898,585
+ Công ty Mega Phương nam	30,600,000
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	-
Cộng	10,560,154,528

- Phải thu khác

+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	25,574,771,598
+ Công ty Phương Nam Phim	1,429,757,009
+ Công ty Văn phòng phẩm Phương Nam	393,460,053
+ Công ty Sách Phương Nam	10,359,672,341
+ Công ty Truyền thông Phương nam	3,821,183,157
+ Công ty CP nhãn Hiệu Phương Nam	15,398,858
Cộng	41,594,243,016

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 2 NĂM 2015
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.


- Phải trả khác	
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	11,445,950,608
+ Công ty In Phương Nam	6,322,523,510
+ Công ty Sách Phương Nam	27,678,465
Cộng	17,796,152,583
- Phải trả tiền Vay	
+ Công ty Bán Lẻ Phương Nam	14,400,000,000
+ Công ty Phương Nam Phim	2,330,000,000
+ Công ty Sách Phương Nam	80,000,000
Cộng	16,810,000,000

5. Thông tin so sánh :

	Gia trị ghi sổ	
	30/06/2015	30/06/2014
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15,318,026,781	984,683,065
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48,409,443,930	72,817,132,007
Khoản đầu tư tài chính	16,810,000,000	21,661,111,544
Tài sản tài chính khác	1,619,000,000	5,548,297,894
Tổng cộng	82,156,470,711	101,011,224,510
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	161,247,000,000	117,107,000,000
Phải trả người bán và phải trả khác	38,484,293,104	80,893,029,897
Chi phí phải trả	5,772,851,452	911,149,325
Tổng cộng	205,504,144,556	198,911,179,222

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2015

LẬP BIỂU



 Lê Thị Kiều Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 Ông Chu Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC




 Nguyễn Hữu Lợi

